

THÔNG BÁO

Về việc công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất dự án
Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ
(đoạn qua địa bàn xã Quảng Phú)

Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú nhận được hồ sơ xác định giá đất cụ thể do Công ty Cổ phần tư vấn và thẩm định giá Trung Tín thực hiện, đề xuất (*hồ sơ dự thảo, góp ý, lấy ý kiến*) để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ (đoạn thuộc địa bàn xã Quảng Phú).

Thực hiện trình tự định giá đất cụ thể theo quy định tại Mục phụ lục III kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Sau khi xem xét đề nghị của Công ty Cổ phần tư vấn và thẩm định giá Trung Tín, Phòng Kinh tế xã, Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú tổng hợp, thông báo, có ý kiến như sau:

1. Thông báo công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ (đoạn thuộc địa bàn xã Quảng Phú), cụ thể như sau:

- Nội dung công khai: Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ (đoạn thuộc địa bàn xã Quảng Phú) và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

(*Dự thảo Phương án giá cụ thể các thửa đất theo Phụ lục số 01 Thông báo*)

- Hình thức, địa điểm công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú; Niêm yết công khai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú, Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Quảng Phú.

- Thời gian công khai, lấy ý kiến: 15 ngày (**kể từ ngày 19/11/2025 đến ngày 04/12/2025**).

Trong thời gian công khai, lấy ý kiến, đề nghị các cơ quan, đơn vị, người dân quan tâm, có ý kiến góp ý, tham gia các nội dung liên quan gửi về Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú (thông qua Phòng Kinh tế xã) để phối hợp cùng đơn vị tư vấn định giá đất tổng hợp, xem xét giải quyết theo quy định. Các ý kiến, kiến nghị, khiếu nại sau thời gian theo Thông báo nêu trên Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú không đủ cơ sở để xem xét, xử lý.

2. Công ty Cổ phần tư vấn và thẩm định giá Trung Tín có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu, nội dung, thành phần hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú để công khai, lấy ý kiến nêu trên.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan để công khai theo quy định.
- Thực hiện các nội dung công tác khác (nếu có) theo đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật.

3. Giao các Phòng, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú:

- Phòng Kinh tế phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công khai và tổng hợp các ý kiến theo quy định.
- Phòng Văn hóa - Xã hội đăng tải thông báo và Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất dự án Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã.

(Có Dự thảo Phương án giá cụ thể các thửa đất và Báo cáo thuyết minh phương án giá đất đính kèm)

Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú thông báo công khai, có ý kiến như trên. Đề nghị quý cơ quan, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết, tham gia góp ý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị theo Mục 1, 2, 3;
- TT. Đảng ủy, TT. HĐND xã;
- UBMT TQVN xã;
- CT, các Phó CT UBND xã;
- VP HĐND và UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Phòng Văn hóa - Xã hội xã (đăng tải);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã (công khai);
- BTQ các thôn, buôn thuộc UBND xã (công khai);
- Công ty CP TĐG Trung Tín;
- Lưu: VT-KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Hòa

Phụ lục số 01

**Tổng hợp Phương án giá đất cụ thể do Công ty Cổ phần tư vấn và
thẩm định giá Trung Tín thực hiện, đề xuất**

*(Kèm theo Thông báo số 244/TB-UBND ngày 18/11/2025 của Ủy ban
nhân dân xã Quảng Phú)*

Đvt: Đồng/m²

Stt	Thửa đất số	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Địa chỉ đất (cũ)	Địa chỉ đất (mới)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Đơn giá theo Quyết định 13/2025/QĐ- UBND của tỉnh Đắk Lắk	Đơn giá đất cụ thể
01	300	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	0	CLN	130.000	141.000
02	302	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	79,5	CLN	130.000	141.000
03	314	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	35,8	CLN	130.000	141.000
04	321	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	123,7	CLN	130.000	141.000
05	322	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	25,7	CLN	130.000	141.000
06	377	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	5,6	CLN	130.000	141.000
07	401	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	33,6	CLN	130.000	141.000
08	402	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	66,9	CLN	130.000	141.000
09	410	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	92,6	CLN	130.000	141.000
10	411	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	66,4	CLN	130.000	141.000
11	448	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	14	CLN	130.000	141.000
12	482	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	55,9	CLN	130.000	141.000
13	484	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	75,5	CLN	130.000	141.000
14	485	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	25	CLN	130.000	141.000
15	493	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	8,3	CLN	130.000	141.000
16	496	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	1,1	CLN	130.000	141.000
17	490	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	52,7	CLN	130.000	141.000
18	491	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	49,3	CLN	130.000	141.000

19	301	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	51,1	CLN	130.000	141.000
20	449	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	39,9	CLN	130.000	141.000
21	319	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	12,1	CLN	130.000	141.000
22	315	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	1,6	CLN	130.000	141.000
23	317	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	2,6	CLN	130.000	141.000
24	414	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	4,8	CLN	130.000	141.000
25	415	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	3	CLN	130.000	141.000
26	416	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	0,9	CLN	130.000	141.000
27	313	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	7,4	CLN	130.000	141.000
28	311	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	7,5	CLN	130.000	141.000
29	309	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	13	CLN	130.000	141.000
30	306	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	0,5	CLN	130.000	141.000
31	303	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	7,3	CLN	130.000	141.000
32	296	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	2,9	CLN	130.000	141.000
33	293	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	7,5	CLN	130.000	141.000
34	295	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	4,8	CLN	130.000	141.000
35	292	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	13,2	CLN	130.000	141.000
36	290	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	19,8	CLN	130.000	141.000
37	299	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	55,2	CLN	130.000	141.000
38	284	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	58,3	CLN	130.000	141.000
39	286	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	90,7	CLN	130.000	141.000
40	287	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	17,9	CLN	130.000	141.000
41	294	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	53,5	CLN	130.000	141.000
42	402	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	66,9	CLN	130.000	141.000
43	401	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	33,6	CLN	130.000	141.000

44	307	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	152,3	CLN	130.000	141.000
45	304	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	585	CLN	130.000	141.000
46	483	49	49	Thị trấn Quảng Phú	Xã Quảng Phú	269,3	CLN	130.000	141.000
47	113	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	86,7	CLN	67.000	75.000
48	114	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	71,9	CLN	67.000	75.000
49	115	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	73,6	CLN	67.000	75.000
50	120	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	46,5	CLN	67.000	75.000
51	122	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	68,6	CLN	67.000	75.000
52	124	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	45,9	CLN	67.000	75.000
53	125	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	26,2	CLN	67.000	75.000
54	127	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	58	CLN	67.000	75.000
55	130	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	50,6	CLN	67.000	75.000
56	131	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	33,8	CLN	67.000	75.000
57	133	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	25	CLN	67.000	75.000
58	135	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	81,1	CLN	67.000	75.000
59	147	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	221,9	CLN	67.000	75.000
60	178	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	28,9	CLN	67.000	75.000
61	183	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	1186,4	CLN	67.000	75.000
62	654	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	71	CLN	67.000	75.000
63	655	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	122	CLN	67.000	75.000
64	656	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	45,1	CLN	67.000	75.000
65	657	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	322,1	CLN	67.000	75.000
66	658	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	21,3	CLN	67.000	75.000
67	659	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	0	CLN	67.000	75.000
68	705	6	123	Xã Quảng Tiến	Xã Quảng Phú	27,8	CLN	67.000	75.000

69	706	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	5,3	CLN	67.000	75.000
70	741	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	244,6	CLN	67.000	75.000
71	747	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	48	CLN	67.000	75.000
72	773	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	23,6	CLN	67.000	75.000
73	856	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	16,8	CLN	67.000	75.000
74	857	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	28,3	CLN	67.000	75.000
75	913	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	25,6	CLN	67.000	75.000
76	914	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	26,7	CLN	67.000	75.000
77	925	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	53,5	CLN	67.000	75.000
78	926	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	41	CLN	67.000	75.000
79	198	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	0	CLN	67.000	75.000
80	188	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	74	CLN	67.000	75.000
81	193	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	241,3	CLN	67.000	75.000
82	182	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	385	CLN	67.000	75.000
83	181	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	90,2	CLN	67.000	75.000
84	175	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	15,3	CLN	67.000	75.000
85	176	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	26,8	CLN	67.000	75.000
86	173	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	90,2	CLN	67.000	75.000
87	171	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	53,7	CLN	67.000	75.000
88	170	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	49,6	CLN	67.000	75.000
89	166	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	79	CLN	67.000	75.000
90	165	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	55,7	CLN	67.000	75.000
91	164	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	81,5	CLN	67.000	75.000
92	163	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	88,2	CLN	67.000	75.000
93	162	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	17,7	CLN	67.000	75.000

94	160	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	0,5	CLN	67.000	75.000
95	158	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	0,6	CLN	67.000	75.000
96	155	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	16,2	CLN	67.000	75.000
97	138	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	114,2	CLN	67.000	75.000
98	760	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	173,5	CLN	67.000	75.000
99	761	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	56,7	CLN	67.000	75.000
100	136	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	83,5	CLN	67.000	75.000
101	134	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	44,2	CLN	67.000	75.000
102	132	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	119,5	CLN	67.000	75.000
103	126	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	694,5	CLN	67.000	75.000
104	144	6	123	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	1189,8	NHK	32.000	75.000
105	209	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	78,7	CLN	67.000	75.000
106	201	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	114,8	CLN	67.000	75.000
107	192	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	120,7	CLN	67.000	75.000
108	188	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	48,8	CLN	67.000	75.000
109	187	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	69,6	CLN	67.000	75.000
110	186	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	128,5	CLN	67.000	75.000
111	185	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	76,7	CLN	67.000	75.000
112	184	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	124,1	CLN	67.000	75.000
113	182	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	33,2	CLN	67.000	75.000
114	572	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	69,9	CLN	67.000	75.000
115	573	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	90	CLN	67.000	75.000
116	178	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	77	CLN	67.000	75.000
117	173	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	142,6	CLN	67.000	75.000
118	171	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	68,7	CLN	67.000	75.000

119	168	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	67,5	CLN	67.000	75.000
120	163	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	77,8	CLN	67.000	75.000
121	161	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	215,2	CLN	67.000	75.000
122	157	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	72,3	CLN	67.000	75.000
123	151	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	20,4	CLN	67.000	75.000
124	148	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	41,4	CLN	67.000	75.000
125	146	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	84,1	CLN	67.000	75.000
126	126	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	48,2	CLN	67.000	75.000
127	145	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	153,5	CLN	67.000	75.000
128	563	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	52,3	CLN	67.000	75.000
129	539	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	19,5	CLN	67.000	75.000
130	537	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	32,8	CLN	67.000	75.000
131	167	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	309,8	CLN	67.000	75.000
132	624	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	119,2	CLN	67.000	75.000
133	559	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	56,5	CLN	67.000	75.000
134	141	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	67,7	CLN	67.000	75.000
135	623	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	55,8	CLN	67.000	75.000
136	72	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	656,2	CLN	67.000	75.000
137	86	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	319,3	CLN	67.000	75.000
138	88	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	866,5	CLN	67.000	75.000
139	90	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	317,3	CLN	67.000	75.000
140	92	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	245,4	CLN	67.000	75.000
141	108	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	253,1	CLN	67.000	75.000
142	110	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	118	CLN	67.000	75.000
143	114	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	112,7	CLN	67.000	75.000

144	116	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	111,8	CLN	67.000	75.000
145	125	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	187,7	CLN	67.000	75.000
146	131	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	274,2	CLN	67.000	75.000
147	135	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	417,9	HNK	67.000	75.000
148	140	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	140,9	CLN	67.000	75.000
149	147	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	101,6	CLN	67.000	75.000
150	153	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	97,7	CLN	67.000	75.000
151	157	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	72,3	CLN	67.000	75.000
152	160	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	63,6	CLN	67.000	75.000
153	162	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	141,3	CLN	67.000	75.000
154	177	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	89,9	CLN	67.000	75.000
155	179	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	83,4	CLN	67.000	75.000
156	191	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	88,7	CLN	67.000	75.000
157	193	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	117,7	CLN	67.000	75.000
158	197	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	77,6	CLN	67.000	75.000
159	204	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	127,1	CLN	67.000	75.000
160	206	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	71,7	CLN	67.000	75.000
161	208	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	90,1	CLN	67.000	75.000
162	216	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	269,4	CLN	67.000	75.000
163	220	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	76,7	CLN	67.000	75.000
164	222	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	101,1	CLN	67.000	75.000
165	227	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	270,1	CLN	67.000	75.000
166	231	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	93,7	CLN	67.000	75.000
167	233	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	161,7	CLN	67.000	75.000
168	323	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	0	CLN	67.000	75.000

169	647	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	55,7	BHK	32.000	75.000
170	658	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	21,5	CLN	67.000	75.000
171	659	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	61,5	CLN	67.000	75.000
172	717	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	105,6	CLN	67.000	75.000
173	718	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	80,7	CLN	67.000	75.000
174	719	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	91,3	CLN	67.000	75.000
175	579	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	36	CLN	67.000	75.000
176	538	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	32,8	CLN	67.000	75.000
177	113	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	66,4	CLN	67.000	75.000
178	107	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	97,2	CLN	67.000	75.000
179	105	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	56	CLN	67.000	75.000
180	102	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	58,8	CLN	67.000	75.000
181	128	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	85,6	CLN	67.000	75.000
182	123	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	87,5	CLN	67.000	75.000
183	801	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	74,3	CLN	67.000	75.000
184	106	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	122,7	HNK	67.000	75.000
185	98	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	802,3	CLN	67.000	75.000
186	103	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	409,6	CLN	67.000	75.000
187	85	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	88,5	CLN	67.000	75.000
188	70	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	93,4	CLN	67.000	75.000
189	44	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	78,1	CLN	67.000	75.000
190	41	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	86	CLN	67.000	75.000
191	40	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	76,7	CLN	67.000	75.000
192	37	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	54,4	CLN	67.000	75.000
193	33	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	77	CLN	67.000	75.000

194	43	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	86,4	CLN	67.000	75.000
195	55	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	128,4	CLN	67.000	75.000
196	78	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	256,7	CLN	67.000	75.000
197	755	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	129	CLN	67.000	75.000
198	42	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	382,6	CLN	67.000	75.000
199	35	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	166,7	CLN	67.000	75.000
200	30	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	192,8	CLN	67.000	75.000
201	26	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	99,8	CLN	67.000	75.000
202	38	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	458,2	CLN	67.000	75.000
203	36	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	96,2	CLN	67.000	75.000
204	32	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	252	CLN	67.000	75.000
205	20	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	116,4	CLN	67.000	75.000
206	15	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	313,2	CLN	67.000	75.000
207	1	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	78,2	CLN	67.000	75.000
208	59	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	1363,8	CLN	67.000	75.000
209	76	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	2032,3	CLN	67.000	75.000
210	261	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	114,4	CLN	67.000	75.000
211	260	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	82,2	CLN	67.000	75.000
212	258	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	24,5	CLN	67.000	75.000
213	257	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	28,2	CLN	67.000	75.000
214	683	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	75,7	CLN	67.000	75.000
215	255	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	54,5	CLN	67.000	75.000
216	769	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	70,9	CLN	67.000	75.000
217	252	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	188	CLN	67.000	75.000
218	236	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	76,3	CLN	67.000	75.000

219	245	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	377,2	CLN	67.000	75.000
220	229	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	181	CLN	67.000	75.000
221	205	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	209	CLN	67.000	75.000
222	214	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	104,8	CLN	67.000	75.000
223	212	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	77,6	CLN	67.000	75.000
224	210	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	82,1	CLN	67.000	75.000
225	202	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	70,5	CLN	67.000	75.000
226	199	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	105,5	CLN	67.000	75.000
227	580	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	21,9	NHK	32.000	75.000
228	581	7	124	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	26,4	CLN	67.000	75.000
229	4	18	152	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	77,2	CLN	67.000	75.000
230	512	18	152	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	3,1	CLN	67.000	75.000
231	513	18	152	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	66,4	CLN	67.000	75.000
232	543	18	152	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	43,2	CLN	67.000	75.000
233	558	18	152	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	0,6	NHK	67.000	75.000
234	568	18	152	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	123,4	CLN	67.000	75.000
235	569	18	152	Xã Tiên Quảng	Xã Phú Quảng	48,7	CLN	67.000	75.000
236	342	65	65	Thị trấn Quảng Phú	Xã Phú Quảng	24,3	CLN	130.000	141.000
237	166	65	65	Thị trấn Quảng Phú	Xã Phú Quảng	18,9	ODT	1.300.000	1.410.000
							CLN	130.000	163.000
238	330	65	65	Thị trấn Quảng Phú	Xã Phú Quảng	110,2	ODT	1.300.000	1.410.000
							CLN	130.000	163.000